TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **299**/2025/DS-PT
Ngày: 31-10-2025
V/v tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu; Bà Đào Nữ Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 31 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2025/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 255/2025/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1953

1.2. Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1974

1.3. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1975

1.4. Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1978

Cùng cư trú: Tổ A, khóm A, xã A (trước là thị trấn A, huyện A), tỉnh An Giang.

+ Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thị Lệ H1: Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1953; Cư trú: Tổ A,

khóm A, xã A (trước là thị trấn A, huyện A), tỉnh An Giang đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 12/12/2023.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1962

Cư trú: Tổ 30, ấp P, xã A (trước là xã P, huyện A), tỉnh An Giang.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C*: Ông Lê Văn B, sinh ngày 29/8/1984; Cư trú: Ấp P, xã A (trước là xã P, huyện A), tỉnh An Giang đại diện theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/10/2024.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Kim N

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Kim N, ông Lê Văn B có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đồng nguyên đơn, nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà N (ông Nguyễn Văn K, bà Võ Thị H2) tạo lập chia cho bà Nguyễn Kim N và ông Nguyễn Văn X (ông X là chồng bà N và là cha của các ông, bà H, T, H1). Theo đó, vợ chồng bà N được chia phần đất diện tích ngang 06m, dài 36m. Sau khi ông Nguyễn Văn X chết, năm 1985 bà N chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Lê Văn H3 ngang 06m, dài 25m từ chân lộ 957 vào đất ruộng với giá 100.000 đồng, khi chuyển nhượng các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Phần đất đối diện ngang lộ cặp mé sông C bà N không bán, nên vẫn còn của gia đình bà N. Khi đó, phần đất này có diện tích ngang khoảng 06m, dài khoảng 03m. Sau nhiều năm lan bồi thêm, hiện tại là ngang 06m, dài khoảng 28m. Theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A thì tổng diện tích là 166,6 m^2, hiện ông Lê Văn C chiếm sử dụng.

Bà Nguyễn Kim N cùng các con là Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thị Lệ H1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho các ông, bà và yêu cầu ông Lê Văn C trả lại phần đất diện tích 166,6 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A.

Theo ông Lê Văn C, phần đất tranh chấp trước đây là cha ông tên Lê Văn H3 mua từ bà Võ Thị H2. Mua khoảng năm 1978, về cất nhà ở từ năm 1984. Sau đó ông H3 cho lại ông Lê Văn C. Khi mua bán đất thì chưa có lộ 957, đến khi làm lộ 957 (khoảng năm 2012 - 2013) cắt ngang phần đất, phần trong lộ thì ông C tiếp tục cất nhà ở; phần ngoài lộ thì làm rẫy, trồng bạch đàn. Năm 2021, ông C hạ cây, đổ móng, trụ cất nhà thì bà N ngăn cản.

Việc mua bán đất chỉ trao đổi bằng lời nói, không có làm giấy tờ, bởi hai bên là họ hàng. Khi hai bên mua bán đất thì đất trồng lúa và trồng cây, không có nhà trên đất. Việc bà N nói bán ngang 6m x 25m còn dư 3m cặp sông là không đúng. Phần đất từ sông vào đều do gia đình ông C quản lý, sử dụng từ trước đến nay, dưới mé sông có đặt máy chạy nước vào ruộng. Đồng thời, năm 2012 khi

Nhà nước làm lộ 957 thì có bồi thường giá trị đất và cây trên đất cho ông C. Như vậy, phần đất này sau khi ông H3 mua thì gia đình trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng ổn định, do đó ông C không đồng ý việc đòi lại đất của bà N.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn P cho biết: Trước đây mẹ ông tên Võ Thị H2 có chia đất cho anh, em ông, trong đó có cho vợ chồng ông X, bà N phần đất diện tích ngang 6m, dài khoảng 36m. Sau khi ông X chết thì bà N bán đất này lại cho ông H3 (cha ông Cu). Việc hai bên giao kết mua bán thế nào ông không biết. Riêng Tờ chia đất nền nhà cho con hiện ông P đang giữ.

Người làm chứng ông Kiều Văn L cho biết: Phần đất ông L đang cất nhà ở và sinh sống hiện nay trước đây gia đình ông cũng mua từ bà 5 Hến (mẹ của ông X), ngang 12 mét, dài khoảng 50 mét từ ruộng ra sông (mua trước năm 1975). Phần đất của ông khi mua là từ ruộng ra sông, khi đó có đường mòn cắt ngang, vị trí đường mòn cách sông khoảng 5 mét, còn lộ 957 hiện nay là làm lùi vào trong đồng, cách đường mòn cũ khoảng 5 mét. Đất ông từ khi mua đến nay thì có bồi lắng thêm nhưng chỉ khoảng 5 mét.

Về phần đất của gia đình ông C, trước đây, khoảng năm 1978 (thời điểm xảy ra chiến tranh biên giới Tây – N) thì bà 5 Hến bán cho ông Lê Văn H3 (ông Tư H4 là cha ông Cu) phần đất chiều ngang 8m, chiều dài từ đất ruộng ra sông (khi đó ông P con bà 5 Hến đứng ra cấm trụ ranh, ông L cũng có tham gia). Khi ông H4 mua đất thì trên đất có 5 cây me tây, ông H4 đốn 5 cây me tây cất nhà. Trên đất khi đó là đất trống, không có nhà, ông H4 có làm đường nước chạy vào ruộng từ trước đến nay. Việc bà H2 bán phần đất này là lấy tiền trị bệnh cho ông X (chồng bà N), sau khi bà H2 bán đất được vài tháng sau thì ông X chết.

Khoảng năm 2005 ông H4 cho lại ông C, giấy cho đất ông C thì có ông L và ông P ký tên giáp cận. Đồng thời khi Nhà nước làm lộ 957 (khoảng năm 2012) thì các chủ đất liền kề ký tên làm ranh để Nhà nước bồi thường đất, cây trồng thì ông L và ông P cũng có ký tên cho ông C được bồi thường. Ông L xác định ông C là chủ của phần đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang, đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Lê Văn C trả lại phần đất diện tích 166,6m^2 tọa lạc ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07 tháng 7 năm 2025, nguyên đơn bà Nguyễn Kim N, có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Không đồng ý toàn bộ

quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa bản án cấp sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Kim N giữ yêu cầu kháng cáo, xác định diện tích đất bà N chuyển nhượng cho ông Lê Văn H3 (cha của ông Lê Văn C) chỉ có một phần, phần diện tích đất còn lại khoảng 18 m^2 yêu cầu ông C trả lại đất cho gia đình bà, việc ông C xây dựng nhà trái phép việc xây dựng không có giấy tờ, sử dụng đất không có giấy tờ, diện tích đất của gia đình bà có giấy tờ và diện tích gia đình bị đơn sử dụng theo đo đạc không đúng.

+ Ông Lê Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, diện tích đất nhận chuyển nhượng từ bà H2 và từ khi nhận chuyển nhượng gia đình trực tiếp quản lý, sử dụng hơn 40 năm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và thư ký đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim N, nhưng bản án có sai sót về phần án phí dân sự sơ thẩm nên đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Kim N làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Kim N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đương sự đều thống nhất trình bày phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị H2, trong đó còn có một phần đất lan bồi. Đối với diện tích đất bị cắt ngang bởi lộ 957, các đương sự không tranh chấp phần đất trong lộ, nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp phần đất từ lộ 957 đến giáp sông theo Bản đồ hiện

trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh A, diện tích đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Bà N trình bày diện tích đất được mẹ chồng là bà Võ Thị H2 cho vợ chồng bà, bà N đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Lê Văn H3 khoảng năm 1984. Phần đất bà N đã chuyển nhượng cho gia đình ông C thì bà N không tranh chấp mà xác định phần đất mé sông nơi tranh chấp là diện tích đất trước đây bà không chuyển nhượng. Phần đất ngang 6m dài khoảng 3m, sau đó lang bồi như hiện trạng hiện nay (Sau nhiều năm lan bồi thêm, hiện tại là ngang 06m, dài khoảng 28m), theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A thì tổng diện tích là 166,6 m^2, hiện ông Lê Văn C đang quản lý, sử dụng là của gia đình bà N. Bà N cùng các con là Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thị Lệ H1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho các ông, bà và yêu cầu ông Lê Văn C trả lại phần đất diện tích 166,6m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A.

[3] Nhận thấy, đối với thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các bên đều xác định không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng, nguyên đơn trình bày bà chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn H3, còn bị đơn ông Lê Văn C trình bày đất thực ra do bà H2 là mẹ chồng bà N chuyển nhượng cho ông H3 là cha ruột của ông C, nhưng các bên đương sự đều thống nhất trình bày sau khi nhận chuyển nhượng đất thì gia đình của ông H3 đã quản lý, sử dụng và sau khi ông H3 chết phần đất này do ông C là người trực tiếp quản lý, sử dụng đến nay.

[4] Nguyên đơn cung cấp Tờ chia đất nền nhà cho con không có ghi ngày tháng năm có dấu thập, bà N cho rằng bà H2 đã cho đất cho vợ chồng bà và có xác nhận của ông P là không phù hợp với ảnh chụp bia mộ của ông Nguyễn Văn X (Bút lục số 266-267), thể hiện ông X sinh năm 1956, mất ngày 02/5/1979, hưởng dương 27 tuổi nhưng tại tờ cho đất lại ghi thông tin ông X 28 tuổi là không trùng khớp chứng cứ bà N cung cấp cho Tòa án.

[4.1] Đối với ý kiến trình bày của người làm chứng ông Kiều Văn L (Bút lục số 261-262), thể hiện phần đất của ông khi mua là từ ruộng ra sông, khi đó có đường mòn cắt ngang, vị trí đường mòn cách sông khoảng 5 mét, còn lộ 957 hiện nay là làm lùi vào trong đồng, cách đường mòn cũ khoảng 5 mét. Đất ông từ khi mua đến nay thì có bồi lắng thêm nhưng chỉ khoảng 5 mét. Đồng thời, ông L cũng xác định gia đình ông C, khoảng năm 1978 (thời điểm xảy ra chiến tranh biên giới Tây – N) thì bà 5 Hến bán cho ông Lê Văn H3 (ông Tư H4 là cha ông Cu) phần đất chiều ngang 8m, chiều dài từ đất ruộng ra sông (khi đó ông P con bà 5 Hến đứng ra cắm trụ ranh, ông L cũng có tham gia). Khi ông H4 mua đất thì trên đất có 5 cây me tây, ông H4 đốn 5 cây me tây cất nhà. Trên đất là đất trống, không có nhà, ông H4 có làm đường nước chạy vào ruộng từ trước đến nay. Việc bà H2 bán phần đất này là lấy tiền trị bệnh cho ông X (chồng bà N), sau khi bà H2 bán đất được vài tháng sau thì ông X chết.

[4.2] Ông L và ông P (con của bà H2) sống cặp ranh đất với ông C, xác định từ khi ông X chết bà N về thị trấn A sinh sống cho đến nay không có ở trên phần đất đang tranh chấp. Năm 2005, ông H4 cho lại ông C, giấy cho đất ông C thì có ông L và ông P ký tên giáp cận. Năm 2012, thì các chủ đất liền kề ký tên ranh đất để Nhà nước bồi thường đất, cây trồng thì ông L và ông P cũng có ký tên cho ông C được nhận bồi thường

[4.3] Tại phiên tòa, bà N trình bày diện tích đất chưa chuyển nhượng còn lại khoảng 18 m^2 nhưng bà N không xác định được đất này nằm tại vị trí nào trên bản vẽ hiện trạng khu đất. Các nguyên đơn trình bày đất chưa chuyển nhượng khoảng 18 m^2 nhưng khởi kiện yêu cầu phía bị đơn trả lại diện tích 166,6 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang nay là ấp P, xã A, tỉnh An Giang theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A và cho rằng sau nhiều năm lan bồi thêm, hiện tại là ngang 06m, dài khoảng 28m. Theo lời khai của người làm chứng thì phần đất có lan bồi thêm khoảng 5m, lối đi trước năm 2011, đường đất cũ là cặp bờ sông còn Lộ 957 hiện nay không nằm trên lối đi là đường đất cũ.

[4.4] Bà N cho rằng gia đình bà chỉ bán ngang 6m x 25m, còn dư 3m cặp sông nhưng những hộ sống lân cận đều xác định đất từ sông vào đều do gia đình ông C quản lý, sử dụng từ trước đến nay, dưới mé sông có đặt máy chạy nước vào ruộng. Đồng thời, năm 2012 khi Nhà nước làm lộ 957 thì có bồi thường giá trị đất và cây trên đất cho ông C. Khi Nhà nước thực hiện làm lộ 957 thì gia đình ông C được Nhà nước bồi thường giá trị đất và cây trồng trên đất theo Quyết định thu hồi đất số 2456/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường số 3258/QĐ-UBND cùng ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện A. Vì vậy, xác định phần đất tranh chấp (có cả đất nhận chuyển nhượng và đất lan bồi) từ khi nhận chuyển nhượng đến nay đều do gia đình ông Lê Văn C quản lý, sử dụng.

[5] Cấp sơ thẩm đã đánh giá về chứng cứ, cũng như xác minh quá trình sử dụng cho thấy các ông, bà Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thị Lệ H1 không có quá trình quản lý, sử dụng, cũng như không có công sức tu bổ, cải tạo phần đất tranh chấp để không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn ông Lê Văn C được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp là có căn cứ.

[5.1] Theo nội dung Công văn số 1618/UBND-NC, ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện A thì diện tích đất theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh A có một phần được xác định đất ở, trong đó có diện tích 30,4m^2 tại các điểm 1,2,3,4 là mục đích đất sông, rạch. Đối với diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đủ điều kiện theo quy định thì người sử dụng đất kê khai, đăng ký, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (trừ diện tích đất sông) trong vụ kiện này phía bị đơn không có yêu cầu liên quan đến quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Trường hợp ông Lê Văn C kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

[5.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là phù hợp theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim N

[6] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là chưa chính xác, trong vụ án các nguyên đơn chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nên cần điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định

Vì vậy, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Kim N yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang về án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; các điều 147, 157, 165, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 26, 31, 137, 138 Luật Đất đai năm 2024; Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12; khoản 1 và khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Lê Văn C trả lại phần đất diện tích 166,6m^2

tọa lạc ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang nay là ấp P, xã A, tỉnh An Giang theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A.

(Kèm theo và không tách rời Bản án này là bản sao Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 07/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh A).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn C tự nguyện nộp 800.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng theo Biên bản giao nhận tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú nay là Tòa án nhân dân Khu vực 15-An Giang (các đương sự đã nộp xong).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Kim N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Các ông, bà Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thị Lệ H1 có trách nhiệm liên đới nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí mà các đương sự đã nộp theo biên lai thu số 0010043 ngày 17/10/2024, số 0010044 ngày 17/10/2024 và số 0010045 ngày 17/10/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15-An Giang. Sau khi khấu trừ các ông, bà Nguyễn Kim H, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thị Lệ H1 được nhận lại 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3.2. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Kim N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa Dân sự;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GĐKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 15-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 15-An Giang;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Ngọc Thúy